

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

- 주민등록법 시행령 [별지 제30호서식] <개정 2022. 7. 11.>
- Nghị định hướng dẫn Luật Đăng ký cư trú [Mẫu đính kèm số 30] <Sửa đổi 2022. 7. 11.>

주민등록증 발급 신청서

ĐƠN XIN CẤP CHỨNG MINH THƯ HÀN

※ 뒤쪽의 유의 사항과 작성 방법을 읽고 작성하기 바라며, []에는 해당하는 곳에 √ 표를 합니다. (앞쪽)

※ Vui lòng đọc nội dung lưu ý, cách điền đơn ở mặt sau trước khi điền và đánh dấu √ vào [] tương ứng. (Mặt trước)

접수번호	접수일	처리기간
Số tiếp nhận	Ngày tiếp nhận	Thời gian xử lý
		즉시
		Ngày lập tức

<div>사진 (남자)</div> <div>(6개월 이내에 촬영한 3.5cm×4.5cm의 모자 등을 쓰지 않은 상반신 사진)</div> <div>Ảnh(Nam)</div> <div>(Ảnh chụp phần trên trong vòng 6 tháng không đội mũ, 3,5cm × 4,5cm)</div>	성명 (한글) Họ tên (chữ Hàn)	성명 (한자) Họ tên (Chữ Hán)	<div>사진 (여자)</div> <div>(6개월 이내에 촬영한 3.5cm×4.5cm의 모자 등을 쓰지 않은 상반신 사진)</div> <div>Ảnh(Nữ)</div> <div>(Ảnh chụp phần trên trong vòng 6 tháng không đội mũ, 3,5cm × 4,5cm)</div>
	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn		
	주소 Địa chỉ		
	연락처 Số điện thoại		
	※ 주민등록증 수령 문자 안내 서비스를 신청하는 경우에는 휴대전화번호를 적습니다. ※ Trường hợp đăng ký dịch vụ nhận tin nhắn thông báo việc nhận chứng minh thư Hàn thì để lại số điện thoại		

신청 내용 Nội dung đăng ký	주민등록증 발급 구분 Phân loại chứng minh thư Hàn	[] 거주자 [] Người cư trú	[] 재외국민 [] Người Hàn Quốc ở nước ngoài
	주민등록증 발급 신청 확인서 Đơn xác nhận đăng ký cấp chứng minh thư Hàn	[] 신청 [] Đăng ký	[] 미신청 [] Không đăng ký
	주민등록증 수령 방법 Phương pháp nhận chứng minh thư Hàn	[] 방문 [] [] Đến nhận [] * 수령을 희망하는 읍·면사무소나 동 주민센터 또는 출장소의 명칭을 적습니다. * Điền tên của văn phòng thị trấn (eup), xã (myeon) hoặc trung tâm cộng đồng phường, văn phòng chi nhánh nơi muốn nhận.	
		[] 등기우편 [] Thư đảm bảo	
	주민등록증 수령 문자 안내 서비스 Dịch vụ gửi tin nhắn nhận chứng minh thư Hàn	[] 신청 [] Đăng ký	[] 미신청 [] Không đăng ký
	점자 스티커 Hình dán chữ nổi	[] 신청 [] Đăng ký	[] 미신청 [] Không đăng ký
	등기우편 수령 주소 Địa chỉ nhận thư đảm bảo	[] 주민등록 주소와 같음 [] Giống với địa chỉ trên chứng minh thư Hàn	
	주민등록 주소가 아닌 경우: (우) Trường hợp không giống với địa chỉ trên chứng minh thư Hàn: (Mã bưu điện)		

주민등록증 발급사실 문자통보서비스 Dịch vụ gửi tin nhắn nhận chứng minh thư Hàn	본인의 주민등록증 발급이 신청되거나, 발급된 주민등록증이 읍·면사무소나 동 주민센터에 배송 또는 민원인에게 교부되었을 때 그 사실을 휴대전화 문자로 통보받는 서비스는 별도로 신청해야 합니다. Phải đăng ký riêng dịch vụ để được thông báo qua tin nhắn di động khi việc cấp chứng minh thư Hàn của bản thân được đăng ký, hoặc chứng minh thư Hàn đã cấp được văn phòng thị trấn (eup), xã (myeon), trung tâm cộng đồng phường gửi đi, hoặc giao cho dân sự.		
---	--	--	--

본인 확인 Bản thân xác nhận	담당 공무원 Cán bộ phụ trách	통장·이장 Trưởng khu phố, Trưởng thôn	가족 Gia đình	증명 가능 서류 Hồ sơ có thể chứng minh
----------------------------	----------------------------	---	----------------	-------------------------------------

「주민등록법」 제24조 및 제27조의2에 따라 주민등록증 발급을 신청합니다.

Tôi đăng ký xin cấp chứng minh thư Hàn theo Điều 24 và Điều 27-2 “Luật Đăng ký cư trú”.

년 월 일
Năm tháng ngày

신청인 (서명 또는 인)

Người làm đơn (Kí tên hoặc đóng dấu)

관계 공무원 방문 발급 신청인 관계 공무원 방문 발급 신청인 Người đăng ký đến nhận trực tiếp tại cán bộ có liên quan	성명(한글) Họ tên (chữ Hàn)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn
	주소 (시·도) Địa chỉ (Tỉnh (do), thành phố(si) quận (gu))	(시·군·구) (Thành phố (si), huyện (gun),	연락처 Số điện thoại

읍·면·동장 및 출장소장 귀하

Kính gửi **Chủ tịch thị trấn (eup), Chủ tịch xã (myeon), Chủ tịch phường (dong) và trưởng chi nhánh**

왼손 회전 지문 (각 빈칸의 크기: 가로 4cm × 세로 3cm) Vân ngón tay trái (Kích thước mỗi ô: ngang 4cm × dọc 3cm)				
둘째 손가락 Ngón trỏ	셋째 손가락 Ngón giữa	넷째 손가락 Ngón áp út	다섯째 손가락 Ngón út	첫째(엄지) 손가락 Ngón cái (ngón đầu)

오른손 회전 지문 (각 빈칸의 크기: 가로 4cm × 세로 3cm) Vân ngón tay phải (Kích thước mỗi ô: ngang 4cm × dọc 3cm)				
둘째 손가락 Ngón trỏ	셋째 손가락 Ngón giữa	넷째 손가락 Ngón áp út	다섯째 손가락 Ngón út	첫째(엄지) 손가락 Ngón cái (ngón đầu)

왼손 엄지평면 Mặt phẳng ngón cái tay trái	왼손 네 손가락 평면 (빈칸 크기: 가로 7.1cm × 세로 5.5cm) Mặt phẳng bốn ngón tay trái (Kích thước ô: ngang 7.1cm × dọc 5.5cm)	오른손 네 손가락 평면 (빈칸 크기: 가로 7.1cm × 세로 5.5cm) Mặt phẳng bốn ngón tay phải (Kích thước ô: ngang 7.1cm × dọc 5.5cm)	오른손 엄지평면 Mặt phẳng ngón cái tay phải

첨부 서류 Hồ sơ đính kèm	1. 주민등록증 발급 대상자 사진 1장: 6개월 이내에 촬영한 모자 등을 쓰지 않은 상반신 사진(3.5cm × 4.5cm) 1. Ảnh chụp phần trên của người đăng ký cấp thẻ cư trú: Ảnh chụp phần trên (3,5cm x 4,5cm), không đội mũ, chụp trong vòng 6 tháng. 2. 주민등록증 발급 대상자의 신분증(사진이 부착된 학생증이나 국가·지방자치단체 또는 공공 기관에서 발급한 증명서) 2. Chứng minh thân phận đối tượng xin cấp chứng minh thư Hàn (Thẻ sinh viên, chứng chỉ do quốc gia, chính quyền địa phương hoặc cơ sở công lập cấp có ảnh đính kèm) 3. 방문 발급 신청을 할 때에는 발급 대상자가 중증장애인을임을 소명할 수 있는 자료와 신청인의 신분증(주민등록증, 여권, 운전면허증 등) 3. Khi đến cơ quan nộp đơn trực tiếp thì cần các giấy tờ chứng minh người được cấp là người khuyết tật và giấy tờ tùy thân của người nộp đơn (Chứng minh thư Hàn, hộ chiếu, bằng lái xe, v.v.)	수수료 Lệ phí
		없음 Không có

유의 사항
Nội dung lưu ý

1. 주민등록증과 관련하여 거짓의 사실을 신고 또는 신청한 사람이나 다른 사람의 주민등록증을 부정하게 사용한 사람은 3년 이하의 징역형 또는 3천만원 이하의 벌금형을 받게 됩니다(「주민등록법」 제37조).
1. Người đăng ký hoặc khai báo thông tin sai lệch liên quan đến chứng minh thư Hàn, hoặc người sử dụng trái phép thẻ cư trú của người khác sẽ bị phạt tù dưới 3 năm hoặc phạt tiền dưới 30 triệu won (Điều 37 “Luật Đăng ký cư trú”).
2. ‘방문’ 수령을 선택한 경우 주민등록증 발급 신청 후 6개월이 지나도 주민등록증을 찾아가지 않으면 주민등록지의 읍·면사무소 나 동 주민센터로 주민등록증이 이송되며, 주민등록증 발급 신청 후 3년이 지나도 찾아가지 않은 주민등록증은 파기됩니다.
2. Trường hợp chọn “Trực tiếp đến cơ quan đăng ký cư trú” để nhận thẻ, nếu không nhận thẻ đăng ký cư trú sau 6 tháng kể từ khi đăng ký cấp thẻ đăng ký cư trú, thẻ đăng ký cư trú sẽ được chuyển đến văn phòng thị trấn (eup), xã (myeon) hoặc trung tâm cộng đồng phường nơi đăng ký cư trú và thẻ đăng ký cư trú nào không được nhận sau 3 năm kể từ khi đăng ký cấp thẻ đăng ký cư trú sẽ bị hủy.
3. ‘등기우편’ 수령을 원하는 사람은 신청할 때 등기우편료를 납부해야 하며, 최초 발송일부터 5일 이내 3회 발송을 했음에도 신청인의 사정으로 주민등록증을 받지 못한 경우에는 신청인이 직접 발급 신청 기관을 방문해 주민등록증을 찾아가야 합니다.
3. Trường hợp muốn nhận thẻ cư trú bằng “thư đảm bảo” thì phải nộp phí gửi thư bảo đảm ngay khi nộp đơn, trường hợp thẻ đã gửi đi 3 lần trong vòng 5 ngày kể từ ngày gửi hàng đầu tiên mà người nộp đơn không nhận được chứng minh thư Hàn vì lý do cá nhân của người nhận thì phải đến trực tiếp cơ quan đăng ký để nhận thẻ.
4. 등기우편으로 발송한 주민등록증을 신청인이 아닌 다른 사람이 대리 수령해 발생한 사고에 대해서 발급 신청 기관은 책임이 없음을 알려드립니다.
4. Cơ quan cấp thẻ không chịu trách nhiệm về bất kỳ vấn đề nào xảy ra nếu chứng minh thư Hàn sau khi gửi bưu điện không phải là người đăng ký mà do người khác nhận được qua đường bưu điện.
5. 주민등록증 발급기관은 주민등록증 발급 신청일의 업무 종료시간을 기준으로 확인된 신청인 주민등록지의 시장·군수 또는 구청장입니다.
5. Cơ quan cấp chứng minh thư Hàn là thị trưởng, quận trưởng hoặc Chủ tịch quận (gu) nơi đăng ký cư trú của người đăng ký, được xác nhận dựa trên thời gian kết thúc công việc của ngày đăng ký cấp chứng minh thư Hàn.
6. 「주민등록법 시행령」 제41조의2에 따른 주민등록증 발급·재발급 통보를 신청한 경우, 본인의 주민등록증 신청이 접수되거나 읍·면사무소 또는 동 주민센터에 주민등록증이 배송되었을 때, 그리고 주민등록증이 교부되었을 때 본인에게 휴대전화 문자로 그 사실을 통보해 드립니다.
6. Trường hợp đăng ký xin cấp (lại) chứng minh thư Hàn theo điều 41-2 của “Nghị định hướng dẫn Luật Đăng ký cư trú“, khi hồ sơ đăng ký cấp chứng minh thư Hàn của bản thân được tiếp nhận hoặc thẻ chứng minh thư Hàn được chuyển đến văn phòng thị trấn (eup), xã (myeon), trung tâm cộng đồng phường, và khi thẻ chứng minh thư Hàn được cấp thì mọi thông báo sẽ được gửi qua tin nhắn di động.
7. 중증장애인에 대한 주민등록증 방문 발급 신청은 해당 중증장애인이거나 법정대리인 또는 보호자(중증장애인의 세대주, 배우자 및 직계혈족 등)가 할 수 있으며, 해당 발급 기일 내에 발급 신청서를 제출해야 합니다.
7. Đối với người khuyết tật nặng đăng ký nhận thẻ cư trú trực tiếp thì bản thân, người đại diện theo pháp luật, người giám hộ (chủ hộ, vợ/ chồng, người thân trực hệ của người khuyết tật nặng) phải nộp hồ sơ đề nghị cấp thẻ cư trú cho họ trong ngày hẹn.
8. 제출하신 사진으로 본인임을 확인하기 곤란한 경우에는 발급 기관은 신청인에게 보완을 요구할 수 있습니다.
8. Trường hợp khó xác minh bản thân với ảnh đã nộp, cơ quan cấp thẻ có thể yêu cầu người nộp hồ sơ bổ sung giấy tờ.

9. 주민등록증을 위조하거나 변조하는 경우에는 공문서 위·변조에 해당하여 10년 이하의 징역형을 받게 됩니다(「형법」 제225조).
9. Trường hợp giả mạo hoặc thay đổi chứng minh thư Hàn sẽ bị áp dụng bản án 10 năm tù trở xuống cho hành vi giả mạo hoặc làm sai lệch hồ sơ gốc (Điều 225 “Luật Hình sự”).

작성 방법 Cách điền đơn
<div><div>1. 앞쪽 중 ‘담당 공무원’ 칸과 ‘증명 가능 서류’ 칸은 비워둔 채로 제출해야 합니다.</div><div>1. Điền trống ô “Cán bộ phụ trách” và “Hồ sơ có thể chứng minh” ở mặt trước và nộp hồ sơ.</div><div>2. ‘등기우편’ 수령을 선택한 경우 단문 메시지 서비스(SMS)를 받으려면 반드시 ‘연락처’에 휴대전화 번호를 작성하기 바랍니다.</div><div>2. Trường hợp chọn nhận “Thư đảm bảo”, cần điền số điện thoại vào mục “Số điện thoại” để nhận dịch vụ thông báo qua tin nhắn (SMS).</div><div>3. ‘통장·이장’ 칸과 ‘가족’ 칸은 신청인이 본인임을 확인하기 위해 학생증이나 국가·지방자치단체 또는 공공기관에서 발급한 증명서 (사진이 부착된 것이어야 합니다)를 제시할 수 없을 때에만 작성하는 칸입니다. ‘가족’ 칸은 17세 이상의 같은 세대 세대원, 배우자, 직계혈족 또는 형제자매가 신분증명서를 지참해 동행한 경우에 동행자와 신청인과의 관계를 작성합니다.</div><div>3. Các ô 1. “Trường khu phố, Trường thôn” và ô “Gia đình” chỉ được điền khi người đăng ký không thể xuất trình thẻ sinh viên hoặc chứng chỉ do quốc gia, chính quyền địa phương hoặc cơ sở công lập cấp (phải có ảnh đính kèm) để xác minh danh tính của người đăng ký. Trong trường hợp thành viên hộ gia đình trên 17 tuổi, vợ/ chồng, người thân trực hệ hoặc anh chị em phải xuất trình giấy tờ tùy thân thì phải điền vào ô “Gia đình” mối quan hệ giữa người đăng ký và người đồng hành.</div></div>
210mm×297mm(파일지 170g/ m²)